

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2025/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 22 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định địa bàn, khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục làm căn cứ xác định học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú; phê duyệt danh mục và số lượng học phẩm hỗ trợ học viên các lớp học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án “xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Cao Bằng tại Tờ trình số 118/TTr-SGDĐT ngày 02 tháng 8 năm 2025 về dự thảo Quyết định quy định địa bàn, khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục làm căn cứ xác định học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú; phê duyệt danh mục và số lượng học phẩm hỗ trợ học viên các lớp học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định địa bàn, khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục làm căn cứ xác định học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú; phê duyệt danh mục và số lượng học phẩm hỗ trợ học viên các lớp học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định địa bàn, khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục làm căn cứ xác định học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú; phê duyệt danh mục và số lượng học phẩm hỗ trợ học viên các lớp học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông;

b) Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;

c) Học sinh dân tộc nội trú học tại trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú;

d) Học viên các lớp học xóa mù chữ;

đ) Trường phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục phổ thông có học sinh bán trú, cơ sở giáo dục thường xuyên có học viên bán trú; trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú; cơ quan, đơn vị tổ chức lớp học xóa mù chữ và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Quy định địa bàn, khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục làm căn cứ xác định học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ

1. Địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến cơ sở giáo dục và trở về nhà trong ngày:

Các thôn đặc biệt khó khăn, các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng theo quy định hiện hành.

2. Khoảng cách từ nhà đến cơ sở giáo dục gần nhất đối với trường hợp phải đi qua địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ; qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá:

a) Học sinh tiểu học: nhà ở xa trường khoảng cách từ 1 km trở lên.

b) Học sinh trung học cơ sở: nhà ở xa trường khoảng cách từ 2 km trở lên.

c) Học sinh trung học phổ thông: nhà ở xa trường khoảng cách từ 4,5 km trở lên.

d) Học viên giáo dục thường xuyên: nhà ở xa nơi học tập từ 2 km trở lên đối với học viên cấp trung học cơ sở, 4,5 km trở lên đối với học viên cấp trung học phổ thông.

Điều 3. Quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú

1. Danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân:

- Chăn.
- Màn.
- Chiếu.
- Đệm giường.
- Gối.
- Ba lô hoặc hòm hoặc túi đựng quần áo.
- Áo khoác ấm mùa đông.
- Ô che mưa hoặc áo mưa.
- Xô đựng nước.
- Chậu nhựa.
- Móc phơi quần áo.
- Bình đựng nước uống.

2. Danh mục trang cấp học phẩm

- Cặp sách hoặc ba lô học sinh.
- Vở viết.
- Giấy kiểm tra.
- Giấy màu thủ công.
- Bút bi.
- Bút chì đen.
- Bút màu.
- Máy tính bỏ túi (máy tính cầm tay).
- Tẩy.
- Bộ com pa.
- Thước đo độ.
- Dao con hoặc kéo.

- Thước kẻ.
- Hồ dán.
- Túi khuy nhựa (đựng giấy kiểm tra).
- Hộp hoặc túi đựng bút.

3. Danh mục đồ dùng cá nhân, học phẩm tại khoản 1, khoản 2 Điều này là quy định tối đa. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm trang cấp đồ dùng, học phẩm thực hiện trang cấp theo các quy định hiện hành, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, nhu cầu thực tế và quyền lợi của học sinh.

Điều 4. Phê duyệt danh mục và số lượng học phẩm hỗ trợ học viên các lớp học xóa mù chữ

STT	Tên học phẩm	Đơn vị tính	Số lượng/học viên/ giai đoạn học xóa mù chữ
1	Vở viết	Quyển	27
2	Bút bi	Cái	12
3	Bút chì đen	Cái	05
4	Tẩy	Cái	02
5	Bộ com pa, thước đo độ	Bộ	01
6	Thước kẻ	Cái	01
7	Kéo	Cái	01
8	Cặp sách	Cái	01

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo các địa phương, đơn vị thực hiện các quy định tại Quyết định này.

b) Tổ chức, chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Bảo đảm kinh phí thực hiện quy định tại Quyết định này theo quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện quy định tại Điều 3 Quyết định này.

3. Trách nhiệm của Sở Dân tộc và Tôn giáo

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các sở, ngành, các địa phương chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Phối hợp với các cơ sở giáo dục xác nhận khoảng cách, điều kiện thực tế về địa hình, giao thông làm căn cứ thực hiện các quy định tại Điều 2 Quyết định này.

b) Tổng hợp, xây dựng dự toán ngân sách hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp để bảo đảm nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách tại địa phương.

c) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Quyết định này tại các cơ sở giáo dục trực thuộc.

5. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục

a) Trường phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục phổ thông có học sinh bán trú, cơ sở giáo dục thường xuyên có học viên bán trú chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận khoảng cách, điều kiện thực tế về địa hình, giao thông làm căn cứ xét duyệt và thực hiện các quy định tại Điều 2 Quyết định này.

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú thực hiện trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

c) Cơ quan, đơn vị tổ chức lớp học xóa mù chữ thực hiện trang cấp học phẩm hỗ trợ học viên các lớp học xóa mù chữ theo danh mục, số lượng quy định tại Điều 4 Quyết định này.

d) Xây dựng dự toán ngân sách hằng năm, báo cáo cơ quan quản lý, bảo đảm nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách tại đơn vị.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hải Hòa